



Bài báo nghiên cứu

MÔ HÌNH TRI NHẬN ẨN DỤ Ý NIỆM CỦA KẾT CẤU “X + TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI” TRONG TIẾNG ANH

Trần Trung Hiếu

Trường Trường Đại học An ninh nhân dân, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Trần Trung Hiếu – Email: trantrunghieuphvannd@gmail.com

Ngày nhận bài: 07-01-2020; ngày nhận bài sửa: 01-3-2020, ngày chấp nhận đăng: 22-4-2020

TÓM TẮT

Trên cơ sở quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, bài viết phân tích các mô hình ẩn dụ ý niệm (ADYN) trong kết cấu “X + từ chỉ bộ phận cơ thể người (BPCTN)” trong tiếng Anh; phân tích các ảnh xạ ý niệm và cơ sở tri nhận của chúng, cũng như cách thức mà các kết cấu “X+ từ chỉ BPCTN” trong tiếng Anh đã được ý niệm hóa; từ đó, chỉ ra những nét đặc trưng trong văn hóa và tư duy của người Anh nói riêng người Anh – Mỹ nói chung, đồng thời đặt ra một giả thuyết về mô hình của tư duy và văn hóa Anh – Mỹ.

Từ khóa: từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Anh; mô hình ẩn dụ ý niệm; ngôn ngữ học tri nhận; văn hóa; tư duy

1. Đặt vấn đề

Theo Kovecses (2010, p.18-54), từ chỉ bộ phận cơ thể người là một miền nguồn lí tưởng cho chúng ta, thông qua phép ẩn dụ, để có thể hiểu được thấu đáo những miền đích trừu tượng. Kovecses dẫn số liệu từ công trình nghiên cứu được thực hiện bởi một học trò của ông là Réka Benczes, trong đó thống kê rằng trong số 12.000 thành ngữ tìm kiếm được có sử dụng phương tiện ẩn dụ thì đã có hơn 2000 thành ngữ bao gồm từ chỉ BPCTN. Điều này cho thấy rằng một số lượng rất lớn các ý niệm ẩn dụ đến từ trải nghiệm thực tế của chúng ta với cơ thể con người.

Kết cấu “X + từ chỉ BPCTN” trong tiếng Anh là một cấu trúc ngôn ngữ có sẵn bao gồm hai hoặc nhiều hơn hai từ được cấu trúc thành ở dạng một ngữ hoặc mệnh đề, có những đặc tính riêng biệt về mặt cấu tạo, có hình thức ổn định và có trật tự tương đối ổn định trong sắp đặt; ngữ nghĩa của các kết cấu này mang tính bóng bẩy và có tính biểu trưng cao. Chúng tôi đã khảo sát 391 kết cấu “X + từ chỉ BPCTN” tiếng Anh từ 14 nguồn ngữ

Cite this article as: Tran Trung Hieu (2020). The cognitive models of conceptual metaphors represented by the idiomatic structures “X + body organs” in English. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(4), 692-704.

liệu tiếng Anh (bao gồm 3 tác phẩm văn học Anh – Mỹ, 5 tác phẩm dịch được chuyển thể từ tiếng Việt sang tiếng Anh và 6 từ điển tiếng Anh).

2. Một số vấn đề về lí thuyết

2.1. Lí thuyết nghiệm thân và cơ thể người (*embodiment and body organs*)

Theo Evans (2007, p.66), lí thuyết về sự nghiệm thân được định nghĩa như sau: “Tư duy của con người và việc tổ chức, sắp xếp các ý niệm là cách thức mà trong đó các bộ phận cơ thể của chúng ta tương tác với môi trường sống ở bên ngoài. Nói cách khác, bản chất của các ý niệm và cách thức mà chúng được sắp xếp được giới hạn bởi kinh nghiệm nghiệm thân của chúng ta”. Một mặt, điều này kéo theo là chúng ta có được một cái nhìn đối với thế giới thực thể nhờ vào các bộ phận trên cơ thể con người. Một mặt, điều này khiến cho chúng ta có thể nhận thức thực tại thông qua kinh nghiệm có được nhờ vào sự tương tác giữa các bộ phận cơ thể người với thế giới khác quan; mặt khác, vì ngôn ngữ phản ánh các cấu trúc ý niệm nên nó cũng phản ánh các kinh nghiệm nghiệm thân. Điều này có nghĩa là, tư duy của con người và các tổ chức ý niệm được hình thành dựa trên cơ sở sự tương tác giữa cơ thể chúng ta với môi trường sống; bản chất của các ý niệm và cách thức mà chúng được cấu trúc được quyết định bởi những kiến thức mang tính nghiệm thân của chúng ta.

Theo Trinh (2016), trí não của con người, thông qua những trải nghiệm hoặc có tính cá nhân hoặc dựa vào hệ thống ý niệm của cộng đồng diễn ngôn, dung nạp, xử lí, lưu trữ, phục hồi và cả truy xuất tri thức không hoàn toàn thụ động mà có tính tương tác theo những phương thức tri nhận nhất định. Theo ông, có ba phương thức nghiệm thân sau đây: Thứ nhất là nghiệm thân sinh lí, xuất phát từ thân xác con người, là loại tương tác dễ quan sát nhất. Thứ hai là nghiệm thân tự nhiên, là sự tương tác của cơ thể con người với môi trường vật chất xung quanh mà trong đó, chủ thể tri nhận và môi trường tri nhận có sự tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau. Trải nghiệm cuối cùng là nghiệm thân văn hóa, hay còn gọi là nghiệm thân xã hội, là tri nhận của chúng ta bị ràng buộc hay gắn liền với tri thức nền, với niềm tin, với những chia sẻ chung về văn hóa của một cộng đồng người bản xứ.

2.2. Kết cấu cố định dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận (*idiomatic structures under the cognitive perspective*)

Langlotz (2006, p.5) đưa ra định nghĩa về thành ngữ hoặc những cấu trúc có tính thành ngữ như sau:

Thành ngữ là một cấu trúc có tính tổ chức, bao gồm hai hoặc nhiều mục từ và được cấu trúc thành một cụm từ hoặc nửa mệnh đề, cái mà có những đặc tính rất riêng biệt về mặt cấu trúc. Một thành ngữ trước hết sẽ có chức năng diễn ngôn, mang tính bóng bẩy và có hình thái khu biệt; ngữ nghĩa của cấu trúc, về nguồn gốc, không mang tính sắp xếp; ngoài ra, thành ngữ có hình thức cố định và rất bị hạn chế trong sắp đặt.

Kovecses (2010, p.231-232) thì đưa ra quan điểm rằng, “Cái đơn vị ngôn ngữ mà chúng ta hay gọi là thành ngữ là rất đa dạng. Nó là một đơn vị ngôn ngữ trên từ, thường

được cấu tạo từ hai thành tố trở lên và ngữ nghĩa của nó không thể suy ra được từ ngữ nghĩa của các thành tố bên trong nó. Thành ngữ có thể bao gồm các biến thể khác nhau như là biểu thức ẩn dụ, biểu thức hoán dụ, cụm từ thành ngữ, thành ngữ cú pháp, cấu trúc so sánh hay đặc ngữ...

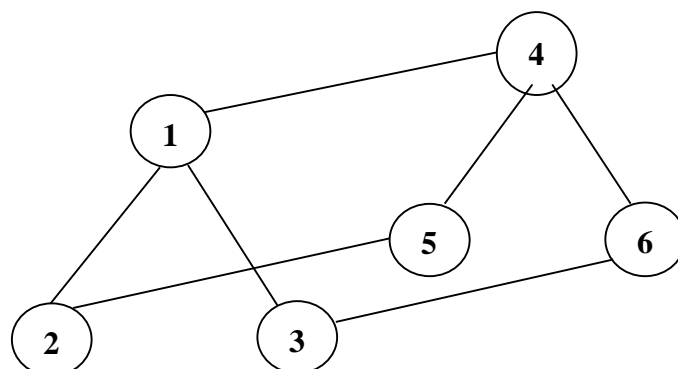
Evans và Green (2006) thì dùng thuật ngữ “đặc ngữ” khi nói về các kết cấu có tính thành ngữ này. Các tác giả lập luận rằng, đặc ngữ là các biểu thức ngôn ngữ mà người nói không thể tạo ra chỉ đơn giản bằng cách biết ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ đó. Đây là lí do tại sao mà các đặc ngữ được mô tả như là một đơn vị ngôn ngữ có sẵn. Thay vào đó, một người nói phải nghiên cứu toàn thể biểu thức chứ không phải chỉ nghiên cứu từng mục từ vựng riêng lẻ. (p.643)

Như vậy, có thể thấy rằng, dựa trên quan điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận trên đây, trong tiếng Anh, nội hàm của kết cấu cố định có tính bao quát hơn nhiều so với các thuật ngữ có liên quan khác, chẳng hạn thành ngữ hay kết cấu có tính thành ngữ. Trong rất nhiều các công trình nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học thế giới, “idioms” là thuật ngữ được sử dụng thông dụng nhất, mặc dù, các nhà ngôn ngữ học vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất hoàn toàn về thành ngữ, đặc biệt là các đơn vị ngôn ngữ tương đồng có liên quan khác.

2.3. Cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu cố định

Theo Geeraerts (2006, p.435-436), ngữ nghĩa của một kết cấu cố định có tính thành ngữ được hình thành qua hai giai đoạn: Giai đoạn một là giai đoạn mà ngữ nghĩa kết hợp được tạo thành (nghĩa đen), nói cách khác, ngữ nghĩa của kết cấu được hình thành dựa trên nghĩa kết hợp của từng thành tố trong kết cấu đó. Ở giai đoạn tiếp theo, nghĩa đen này sẽ được kích hoạt trong mối liên hệ giữa ngữ nghĩa của toàn bộ cấu trúc với nghĩa của từng thành phần của kết cấu đó, trong đó có vai trò quan trọng của các cơ chế tri nhận bao gồm ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, tri nhận nghiệm thân và mô hình văn hóa.

Geeraerts đề xuất thuật ngữ cấu trúc hình lăng trụ (*xem hình*) để đề cập các mối quan hệ và quá trình tạo nghĩa của các kết cấu cố định. Nội hàm của thuật ngữ này được giải thích như sau. Thứ nhất, phạm vi các mối quan hệ ngang và quan hệ dọc của các thành ngữ cũng như là các kết cấu cố định có tính hai chiều. Trong quan hệ theo chiều ngang, đầu tiên sẽ bao gồm mối liên hệ giữa ngữ nghĩa gốc (nghĩa đen) với ngữ nghĩa phát sinh (nghĩa bóng) của toàn bộ kết cấu; sau đó, nó sẽ bao gồm mối liên hệ giữa ngữ nghĩa gốc (nghĩa đen) giữa từng thành tố trong kết cấu với ngữ nghĩa của chúng mới được phát sinh (nghĩa bóng). Trong quan hệ theo chiều dọc, một mặt, đầu tiên sẽ có sự liên hệ về ngữ nghĩa giữa các thành tố trong kết cấu; sau đó, mặt khác, sẽ là mối liên hệ của toàn bộ kết cấu, và tất nhiên là trên cả hai mặt nghĩa: nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.



Mô hình lăng trụ về mối quan hệ và quá trình tạo nghĩa của các kết cấu cố định

1. Toàn bộ kết cấu theo nghĩa đen; 2. Yếu tố thứ nhất trong kết cấu theo nghĩa đen; 3. Yếu tố thứ hai trong kết cấu theo nghĩa đen; 4. Toàn bộ kết cấu theo nghĩa phái sinh; 5. Yếu tố thứ nhất trong kết cấu theo nghĩa phái sinh; 6. Yếu tố thứ hai trong kết cấu theo nghĩa phái sinh.

2.4. Ẩn dụ ý niệm – mô hình ý niệm quyết định cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu cố định

Kovecses (2010, p. 233) cho rằng, hầu hết các thành ngữ đều là sản phẩm của hệ thống ý niệm của chúng ta và chúng không đơn giản chỉ một vấn đề của ngôn ngữ (hay nói cách khác, là một vấn đề thuộc từ vựng học). Một thành ngữ không đơn thuần chỉ là một biểu thức có mối quan hệ ý nghĩa đặc biệt với ngữ nghĩa của các bộ phận cấu thành của nó mà nó phải được sinh ra từ tri thức tổng quát của chúng ta về thế giới, cái mà được nghiệm thân trong hệ thống ý niệm của chúng ta; nói cách khác, thành ngữ (hoặc ít nhất, phần lớn trong số chúng), về mặt bản chất, mang tính ý niệm. Nếu vậy, kể từ đây, chúng ta nhận thức được rằng, ngữ nghĩa của thành ngữ cần được kích hoạt, chứ không phải là tùy tiện; tri thức đó sẽ kích hoạt cho ý nghĩa phổ quát của thành ngữ. Kovecses nhấn mạnh rằng, trong hầu hết các thành ngữ, từ vựng có thể được kích hoạt là nhờ vào những cơ chế tri nhận để liên kết các miền tri thức với ý nghĩa của thành ngữ, một trong những cơ chế có vai trò quan trọng đó là phép ẩn dụ.

3. Hình thức của kết cấu “X + bộ phận cơ thể người” trong tiếng Anh

3.1. Hình thức của yếu tố X

Về hình thức, yếu tố X trong các kết cấu “X + từ chỉ BPCTN” tiếng Anh rất đa dạng: “X” có thể là động từ, tính từ, đại từ, danh từ hoặc là giới từ; vị trí của yếu tố “X”: vừa có thể đứng trước cũng có thể đứng sau danh từ chỉ BPCTN tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

3.2. Ngữ nghĩa của yếu tố X

Yếu tố X trong các kết cấu tiếng Anh rất đa dạng và phong phú về mặt ngữ nghĩa, biểu đạt các hành động, trạng thái tâm lí, ý chí, tình cảm, danh dự, cảm xúc hay các hoạt động khác của người Anh, cụ thể như sau: “X” là danh từ: bao gồm danh từ chỉ người, con vật, đồ vật, hành động, các hiện tượng tự nhiên, hướng giao thông, số đếm, sự vật sự việc, thực phẩm, hay trạng thái vật lí; “X” là tính từ: bao gồm tính từ chỉ ánh sáng, bệnh tật,

miêu tả con người, đặc điểm, tính chất, không gian, nhiệt độ, số đếm, trạng thái vật lí, màu sắc, tính từ sở hữu; “X” là động từ: bao gồm động từ chỉ chuyển động, hành động, lời nói và lực tác động; “X” là giới từ: bao gồm giới từ chỉ hướng chuyển động, chỉ vị trí, chỉ không gian; “X” là đại từ: là những đại từ bất định hoặc đại từ sở hữu.

3.3. Phân chia từ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Anh – Mĩ

Theo kết quả khảo sát, có tổng cộng 391 kết cấu “X + từ chỉ BPCTN” trong tiếng Anh – Mĩ. Nếu phân chia từ chỉ BPCTN thành từ chỉ bộ phận bên trong và bên ngoài theo quan điểm phân chia của Ning Yu (2002) thì có 10 từ chỉ bộ phận bên ngoài với 240 kết cấu và 4 từ chỉ bộ phận bên trong với 151 kết cấu. Nếu phân chia từ chỉ BPCTN thành các vùng theo quan điểm phân chia của Sharifian (2011) thì vùng đầu có 9 từ chỉ bộ phận với 245 kết cấu; vùng bụng có 1 từ chỉ bộ phận với 4 kết cấu; vùng ngực có 2 từ chỉ bộ phận với 97 kết cấu; và tứ chi có 2 từ chỉ bộ phận với 45 kết cấu.

4. Mô hình tri nhận ẩn dụ ý niệm của kết cấu “X + từ chỉ bộ phận cơ thể người” trong tiếng Anh

4.1. Bộ phận cơ thể người là VẬT CHỨA

Theo Lakoff và Johnson (2003, p.29), con người là những thực thể vật lí được bao bọc và tách biệt với thế giới chung quanh bởi bề mặt lớp da và chúng ta tri nhận thế giới xung quanh như là những thứ tồn tại ở bên ngoài cơ thể mình. Mỗi một con người, do vậy, là một vật chứa với một bề mặt đã bị giới hạn và được định hướng theo nguyên tắc bên trong – bên ngoài. Trên cơ sở đó, con người lại phóng chiếu chính sự định hướng bên trong – bên ngoài đó lên các vật thể vật lí khác mà cũng bị giới hạn bởi các bề mặt. Chúng ta hãy xem xét một số ví dụ cụ thể như sau:

(1) *It goes to the heads of cowards as quickly as of heroes* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.1005] (**bản dịch:** Nó **bốc lên đầu** rất nhanh, đối với kẻ hèn nhát cũng như đối với người anh hùng): trong tri nhận của người Anh, “đầu” người là một vật thể chứa, chứa đựng trong nó những SUY NGHĨ, TƯ DUY; nếu có cái gì đi vào trong “đầu” của một người thì có nghĩa là người đó đang suy nghĩ về một vấn đề gì đó.

(2) *For when Philippe, with his snapping eyes and his wild ways, left Savannah forever, he took with him the glow that was in Ellen’s heart* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.84] (**bản dịch:** Vì khi Philippe với cặp mắt linh hoạt và tác phong sôi nổi giã từ Savannah ra đi mãi mãi, chàng đã mang theo ngọn lửa **trong tim Ellen**): “tim” người Anh được tri nhận là một vật chứa, bên trong nó vật được chứa là TÌNH CẢM hay CẢM XÚC của con người; có cái gì đó ở trong “tim” là có tình cảm hay cảm xúc.

(3) *Suellen and Carreen were clay in her powerful hands and harkened respectfully to her warning* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.152] (**bản dịch:** **Trong đôi tay** quyền lực của bà, Suellen và Careen được nhào nặn như đất sét và rầm rập nghe theo lời đe nẹt của bà): trong “tay” của người nào có cái gì là người đó nắm quyền kiểm soát hay có quyền lực.

Các từ chỉ BPCTN trong tiếng Anh với tư cách là VẬT CHỨA là miền nguồn cho rất nhiều ý niệm đích khác nhau, bao gồm từ các ý niệm sự kiện, sự vận động, đến hoạt động hay trạng thái. Theo quan điểm của Lakoff và Johnson (2003, p.30-31), tất cả những ADYN này đều là những ADYN bản thể. Trên cơ sở đó, trong văn hóa của người Anh, các ý niệm SỰ KIẾN, SỰ VẬN ĐỘNG có thể được xem như là những vật thể, do vậy chúng có thể được người Anh tri nhận như là các vật chứa, còn các ý niệm HOẠT ĐỘNG lại có thể được xem như là những vật chất, nên chúng sẽ được tri nhận như là những vật chất chứa; tương tự như vậy, các ý niệm TRẠNG THÁI cũng được xem như là những vật chứa và bao chứa bên trong nó các vật chứa khác nhau trong mô hình ánh xạ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI LÀ VẬT CHỨA.

4.2. Tích cực là HƯỚNG LÊN, tiêu cực là HƯỚNG XUỐNG

Theo Lakoff và Johnson (2003, p.14), nếu như ẩn dụ cấu trúc sẽ phóng chiếu toàn bộ cấu trúc của một ý niệm này lên một ý niệm khác thì ẩn dụ định hướng sẽ tổ chức lại toàn bộ hệ thống ý niệm này trong mối quan hệ với một hệ thống ý niệm khác. Các ADYN có liên quan đến định hướng trong không gian bao gồm: lên – xuống, bên trong – bên ngoài, trước – sau, trung tâm – ngoại vi, v.v. Chúng ta hãy xem xét một số ví dụ cụ thể trong tiếng Anh như sau:

- TÍCH CỰC/ NHIỀU LÀ HƯỚNG LÊN:

(4) *They could **hold up their heads** now* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.613] (**bản dịch**: Giờ đây họ có thể **ngẩng cao đầu**): khi một người Anh “ngẩng cao đầu” thì có nghĩa là người đó có sự tự hào hay hãnh diện vì một cái gì đó. Cơ sở tri nhận luận của ADYN này được dựa trên trải nghiệm nghiệm thân sinh lí: khi có tác nhân từ bên ngoài tác động vào làm cho một người có cảm giác hãnh diện hay tự hào, kéo theo đó trong cơ thể sẽ sinh ra các hiệu ứng sinh lí kích thích chúng ta ngẩng cao đầu, đầu và mặt nhìn về phía trước, trải nghiệm này là có tính phổ quát đối với nhiều dân tộc trên thế giới và đối với người Anh cũng vậy.

- CAO HƠN LÀ MẠNH HƠN:

(5) *After hours of fierce negotiations, the president gained **the upper hand*** [Cambridge Advanced Learner’s Dictionary (2008, 3rd Edition), p.100] (**tạm dịch**: Sau nhiều giờ đồng hồ thương thuyết quyết liệt, cuối cùng tổng thống cũng đã giành được **quyền lực** về tay mình): ADYN này được đặt cơ sở tri nhận luận dựa trên sự nghiệm thân tự nhiên rằng chiều cao sẽ tương liên với sức mạnh, nếu một người ở vị trí cao hơn, họ sẽ có ưu thế so với người khác. Cơ sở kinh nghiệm luận này đã đặt nền tảng cho một quy ước trong văn hóa của người Anh nói chung và người phương Tây nói riêng rằng, người thắng cuộc sẽ luôn đứng ở vị trí cao hơn những người khác.

- TIÊU CỰC/ ÍT LÀ HƯỚNG XUỐNG: ngược lại với các ví dụ trên, trong ví dụ sau, hướng xuống sẽ thay cho sự tiêu cực hay có số lượng ít:

(6) ***Her face fell*** when she heard he wasn't coming [Cambridge Advanced Learner's Dictionary (2008, 3rd Edition), p.500] (**tạm dịch**: Nghe tin anh ấy không đến được, mặt cô ấy xịu xuống. Ví dụ này có cơ sở tri nhận luận là sự nghiệm thân sinh lí: khi con người buồn hay thất vọng, chúng ta thường cúi đầu xuống hay cơ thể của chúng ta bị chùng xuống.

Từ các kết quả khảo sát và phân tích, chúng tôi thấy rằng, trong văn hóa của người Anh, trải nghiệm của cơ thể con người theo phương thẳng đứng có vai trò rất quan trọng trong việc ý niệm hóa của người Anh. Định vị cơ thể người theo phương thẳng đứng với bộ phận “đầu” ở vị trí cao nhất và là trung tâm đã đặt cơ sở tri nhận luận cho hệ thống các ADYN TÍCH CỰC/NHIỀU LÀ HƯỚNG LÊN, TIÊU CỰC/ÍT LÀ HƯỚNG XUỐNG. ADYN này là sự phản ánh các trải nghiệm nghiệm thân của người Anh nói riêng và con người nói chung trong tương tác với môi trường chung quanh, nó vừa mang tính phổ quát, vừa mang tính đặc thù văn hóa của dân tộc Anh.

4.3. **Cảm xúc là TRẠNG THÁI VẬT LÝ CỦA VẬT THỂ**

Chúng ta thấy rằng, mô hình tri nhận CẢM XÚC LÀ TRẠNG THÁI VẬT LÝ CỦA VẬT THỂ là một tiểu loại của mô hình TINH THẦN LÀ VẬT CHẤT. Theo Lakoff và Johnson (2003, p.33-34), nhờ vào sự nhân cách hóa thế giới tinh thần, thông qua những trải nghiệm nghiệm thân tự nhiên, hay nói cách khác, thông qua việc con người có thể cầm, nắm, sờ, thấy các vật thể cụ thể, các miền nguồn là các thuộc tính vật lý của các vật thể này sẽ ánh xạ đến miền đích là thế giới tinh thần của con người bao gồm cảm xúc, tình cảm và trạng thái tâm lí. Hãy xem xét các ví dụ sau đây trong tiếng Anh:

(7) *He had already forgotten Scarlett's **heartbreak** and his mind was only on plaguing his valet* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.78] (**bản dịch**: Ông đã quên phát nổi đau **nát tim** của Scarlett, chỉ còn để tâm trí vào việc trêu chọc người hầu của mình): người có trái tim “tan vỡ” là người đang đau khổ, bị tổn thương rất lớn về mặt tình cảm.

Trong các ví dụ dưới đây, người có “trái tim” nhẹ là người có CẢM GIÁC nhẹ nhàng, thoải mái, không suy nghĩ nhiều (ví dụ (8)); còn trong các ví dụ (9), người có cái đầu “cứng” là người ít có CẢM XÚC hay không bị cảm xúc chi phối:

(8) *She sighed for the **light-hearted** excitement of the war days* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.1051] (**bản dịch**: Nàng thở dài luyến tiếc cái nao nức **nhẹ nhõm tâm hồn** của những ngày chiến tranh).

(9) *Strange how these illusions will persist even in women as **hard-headed** as you are* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.1199] (**bản dịch**: Kể cũng lạ, làm sao những ảo tưởng ấy vẫn dai dẳng cả ở những phụ nữ có **đầu óc thực tế** như cô): con người có trái tim “cứng” là người ít bị cảm xúc chi phối và chỉ thường hành động theo lí trí.

Còn khi một người nào đó có khuôn mặt “dài” thì có nghĩa là người đó có CẢM GIÁC buồn rầu, cái mà sẽ hiển diện trên khuôn mặt như trong ví dụ (10):

(10) “*And looks a lot like Betty, too,*” said Camilla, and then disappeared shrieking amid a welter of skirts and pantalets and bobbing hats, as Betty, who did have a long face, began pinching her [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.175] (**bản dịch:** Mà nom mặt cũng giống hệt Hetty – Camilla nói xong là biến mất giữa cái mớ hỗn độn những váy, quần, khăn, mũ khi Hetty mặt dài thò tay cầu cô): người có “khuôn mặt” dài là người là có cảm giác buồn. Từ những ví dụ và phân tích trên đây, chúng ta có thể thấy rằng các ánh xạ của ADYN CẢM XÚC LÀ TRẠNG THÁI VẬT LÝ CỦA VẬT THỂ đã cho phép người Anh tri nhận các cảm xúc trừu tượng thông qua các đặc tính vật lý và cơ học của vật thể. Các đặc tính này được tri nhận cho những kiểu dạng, thang độ, biểu hiện cụ thể và các kết quả của những cảm xúc khác nhau của người Anh. Đặc biệt, chúng tôi còn quan sát thấy rằng, các đặc tính vật lý và cơ học của “tim”, trong nhận thức của người Anh, với tư cách là một vật thể, như “vỡ”, “nổ”, “mở”, “nặng”, “nhẹ”, “mềm”, “cứng”... cũng thường xuyên được người Anh tri nhận như là các cảm xúc con người. Theo quan điểm của chúng tôi, đây là một trong những điểm đặc trưng nhất của văn hóa Anh khi lấy “trái tim” làm trung tâm cho cảm xúc.

4.4. Con người là CON VẬT

Kovecses (2010, p.152-153) đã phát triển ADYN “ẢN DỤ CHUỖI CÁC THỰC THỂ TRONG TỰ NHIÊN”. Ông lập luận rằng, dựa vào nghiệm thân tự nhiên, con người có mối liên hệ rất chặt chẽ với các thực thể khác và là một thành phần không thể thiếu trong chuỗi tự nhiên đó. Chúng bao gồm năm thực thể là con người, con vật, thực vật, các thuộc tính sinh học và hành vi của chúng và cuối cùng là các thực thể tự nhiên. Hãy xem xét các ví dụ sau đây trong tiếng Anh: trong các ví dụ (11) và (12), nếu một người có “trái tim” của gà thì người đó sẽ có tính cách nhút nhát, sợ hãi; ngược lại, nếu một người có một “trái tim” của sư tử, người đó sẽ rất dũng cảm, gan dạ, giống như đặc tính của loài sư tử vậy:

(11) *If he’s as much stunned with the lick and fuddled with the rum as he had the look of being, he won’t think of the knife till he’s gone so far he’ll be afraid to come back after it to such a place by himself — chicken-heart!* [Twain (2015), *The Adventures of Tom Sawyer*, p.97] (**bản dịch:** Nếu hấn đã choáng váng đến thế vì cú đánh, rồi lại say túy lúy rượu rum thì khi hấn nhìn lại sự việc, hấn sẽ chẳng nghĩ gì về con dao, cho đến khi hấn bỏ đi khá xa, hấn sẽ sợ và không dám một mình quay về nơi này sau mọi chuyện. Đồ nhút gan).

(12) *You have the heart of a lion and an utter lack of imagination and I envy you both of those qualities* [Mitchel (2011), *Gone with the Wind*, p.1010] (**bản dịch:** Scarlett có trái tim của sư tử và hoàn toàn thiếu trí tưởng tượng, và tôi ghen với Scarlett vì cả hai đức tính đó). Hoặc là tính cách khó nghe lời, khó bảo của một số con vật như bò, hay heo cũng có thể được người Anh tri nhận cho tính cách bướng bỉnh, không nghe theo ý kiến của người khác, không chịu phục tùng của con người Anh. Xem xét ví dụ dưới đây:

(13) “Ashley—he’s so-so **bull-headed** and hateful!” [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.1392] (**bản dịch**: Ashley... chú ấy thật... thật **ương bướng** và đáng ghét!).

Bên cạnh tính cách, người Anh cũng dùng bộ não (hay óc) của con vật để tri nhận cho TRÍ THÔNG MINH của con người Anh, thường là ngu dốt, có trí tuệ kém như trong ví dụ sau:

(14) *Geez, he keeps pulling on a door that’s clearly marked “push” – what a **feather brain*** [Nguồn: (<https://idioms.thefreedictionary.com/feather+brain>): (**tạm dịch**: Ô, hẳn cứ kéo cái cửa ra trong khi người ta ghi rõ ràng là đẩy vào – gì mà **ngốc nghếch** dữ vậy trời)].

Trên cơ sở phân tích các ví dụ trên đây, chúng tôi thấy rằng, trong tri nhận của người Anh, có rất nhiều miền nguồn là con vật và các đặc điểm của chúng được ánh xạ đến miền đích là con người hay là tính cách của con người. Tuy nhiên, không phải toàn bộ các đặc điểm của con vật đều được dùng để ánh xạ lên các đặc điểm của con người Anh mà là có sự lựa chọn; chỉ một hay một số khía cạnh nào đó được lựa chọn. Vì lí do đó mà ADYN CON NGƯỜI LÀ CON VẬT cũng có thể được xem như là trường hợp rút gọn của ADYN ĐẶC ĐIỂM CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CON VẬT.

4.5. Suy nghĩ, tư duy là LỰC CƠ HỌC TÁC ĐỘNG LÊN VẬT THỂ

ADYN bản thể theo quan điểm của Lakoff và Johnson cho phép chúng ta tri nhận các ý niệm về sự kiện, hoạt động, cảm xúc, ý tưởng, thậm chí ngay cả với các khái niệm trừu tượng, như là những thực thể hay vật chất cơ học trong thế giới tự nhiên. Kovecses (2010, p.39) dựa trên quan điểm này đã phát triển ADYN THỰC THỂ/ KHÁI NIỆM TRỪU TƯỢNG LÀ VẬT THỂ VẬT LÍ. Chúng ta hãy xem xét các ví dụ sau trong tiếng Anh:

(15) *They **have it on their minds** constantly* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.644] (**bản dịch**: Cái **ý nghĩ** ấy thường trực trong đầu họ): “có” cái gì trong đầu óc là đang suy nghĩ về một vấn đề gì đó mà làm cho mình lo lắng.

(16) *Why didn't you **use your head** and cover the furniture before you started painting?* [Nguồn: (<https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/use-ones's-head>)] (**bản dịch**: Sao con không biết suy nghĩ phải che đồ đạc lại trước khi vẽ chứ?): “sử dụng” đầu óc có nghĩa là suy nghĩ để đưa ra quyết định.

(17) *The girl **turned the idea over in her mind*** [Twain (2015), *The Adventures of Tom Sawyer*, p.224] (**bản dịch**: Cô bé lật đi lật lại **ý nghĩ** trong đầu): “lật đi lật lại” ý nghĩ trong đầu là suy nghĩ, xem xét và cân nhắc kĩ lưỡng trước khi làm gì.

Khảo sát các ánh xạ của ADYN SUY NGHĨ, TƯ DUY LÀ LỰC CƠ HỌC TÁC ĐỘNG LÊN VẬT THỂ trong tiếng Anh, chúng tôi thấy rằng, miền nguồn là các LỰC CƠ HỌC TÁC ĐỘNG LÊN VẬT THỂ chiếu lên miền đích là các ý niệm SUY NGHĨ, TƯ DUY cho phép người Anh có thể tri nhận được đầu óc của con người là cái gì và như thế nào; các quá trình sử dụng, thao tác, tác động, hoặc xử lí các vấn đề có liên quan đến SUY NGHĨ, TƯ DUY trong đầu óc hay não bộ của con người được thực hiện ra sao. Cơ sở kinh

nghiệm luận cho ADYN này của người Anh là sự trải nghiệm tự nhiên, quá trình tương tác với các vật thể trong thế giới tự nhiên đã cho người Anh những kinh nghiệm như vậy: dùng thế giới vật chất mà trong đó con người đang tương tác để tri nhận cho thế giới tinh thần. Việc mà kết quả khảo sát chỉ ra rằng, trong tiếng Anh, các miền nguồn LỰC CƠ HỌC TÁC ĐỘNG LÊN VẬT THỂ ánh xạ lên các miền đích là các ý niệm SUY NGHĨ, TƯ DUY xảy ra thường xuyên và phổ biến hơn so ý niệm CẢM XÚC, theo chúng tôi, là một nét đặc biệt trong văn hóa và tư duy của người Anh.

4.6. Cảm xúc là HÀNH ĐỘNG CỦA TRÁI TIM

Kết quả khảo sát đã cho một phát hiện rất thú vị, đó là người Anh thường xuyên dùng các miền nguồn là hành động hay vận động của TRÁI TIM ánh xạ đến các miền đích biểu trưng cho các ý niệm về CẢM XÚC. Cơ sở tri nhận luận của ADYN này theo Gaby trong Sharifian (2011, p.38-39) là sự “nghiệm thân nội thể”, một cách gọi khác của sự nghiệm thân sinh lí: TRÁI TIM cũng như các BPCTN khác ở bên trong con người được dùng để thay cho những trải nghiệm của con người ở bên trong cơ thể. Hãy xem xét các ví dụ sau:

(18) *The boys' hearts had stood still* [Twain (2015), *The Adventures of Tom Sawyer*, p.93] (**bản dịch:** Hai đứa trẻ đứng tim): “đứng tim” có nghĩa là có cảm giác mạnh, thường là hồi hộp, lo lắng hay xúc động.

(19) *Amy chatted happily along, as they walked, for her heart was singing, but Tom's tongue had lost its function* [Twain (2015), *The Adventures of Tom Sawyer*, p.159] (**bản dịch:** Amy vừa đi vừa nói chuyện vui vẻ của Tom, vì trái tim của cô bé đang reo vang): trái tim của ai đó “reo vang” khi mà người đó có cảm xúc hạnh phúc hay sung sướng.

(20) *Every time their hearts jumped to hear the pick strike upon something, they only suffered a new disappointment* [Twain (2015), *The Adventures of Tom Sawyer Mitchell*, p.200] (**bản dịch:** Cứ mỗi khi nghe thấy tiếng cuộc đập vào thứ gì đó, làm trái tim của chúng tôi rộn lên, thì chúng lại chỉ chịu thêm một sự thất vọng mới): trái tim ai “rộn lên” là khi người đó có cảm giác hồi hộp.

ADYN CẢM XÚC LÀ HÀNH ĐỘNG CỦA TRÁI TIM cũng là một trường hợp ADYN bản thể. Điều này cho phép người Anh có thể hiểu được các trải nghiệm về cảm xúc khác nhau của họ thông qua việc nhân cách hóa trái tim. Từ những ví dụ và phân tích trên đây chúng tôi thấy rằng, trong tiếng Anh, các vận động của TRÁI TIM mang lại những cảm xúc rất khác nhau cho người Anh. Điều này thể hiện rõ nét đặc trưng văn hóa của dân tộc Anh: trong nền văn hóa Anh, TRÁI TIM là trung tâm của CẢM XÚC của con người.

4.7. Cảm xúc là HIỆU ỨNG SINH LÍ CỦA CƠ THỂ

Chúng ta hãy xem xét các ví dụ sau đây trong tiếng Anh:

- CẢM XÚC LÀ MÀU SẮC:

(21) *Scarlett could think of nothing to say, and she felt her face growing red with annoyance* [Mitchell (2011), *Gone with the Wind*, p.66] (**bản dịch:** Scarlett không nghĩ ra được điều gì để nói và cảm thấy mặt mình đỏ dần lên vì ngượng): khuôn mặt của một người nào đó sẽ “đỏ” lên khi có cảm giác ngượng ngùng, xấu hổ.

- CẢM XÚC LÀ NHIỆT ĐỘ:

(22) *She has a reputation for being calm and cool-headed* [<https://www.collinsdictionary.com/dictionary/english/cool-headed>] (**tạm dịch:** Cô ấy nổi tiếng vì luôn giữ được sự bình tĩnh và cái đầu lạnh): giữ được “cái đầu lạnh” là kiểm soát được lí trí của mình, không bị cảm xúc chi phối.

- CẢM XÚC LÀ BỆNH TẬT:

(23) *Tom's heart ached to be free* [Twain (2015), *The Adventures of Tom Sawyer*, p.64] (**bản dịch:** Trái tim của Tom đau đớn vì khao khát được tự do): khi một người có trái tim bị “đau” thì khi đó người đó sẽ có những CẢM XÚC tiêu cực, thương xót hay đau khổ.

Như vậy từ những phân tích trên đây, chúng tôi cho rằng, trong tiếng Anh, ADYN CẢM XÚC LÀ HIỆU ỨNG SINH LÝ CỦA CƠ THỂ có cơ sở là sự nghiệm thân sinh lí: khi có một tác nhân từ bên ngoài tác động vào cơ thể người, nó sẽ tạo ra những sự thay đổi cho cơ thể, kéo theo là các hiệu ứng sinh lí khác nhau được sinh ra bao gồm hiện tượng thay đổi nhiệt độ, thay đổi màu sắc hay tạo ra bệnh tật, tất cả đều được thể hiện ra bên ngoài cơ thể con người thông qua các BPCTN. ADYN này, theo chúng tôi, mang tính phổ quát đối với các dân tộc trên thế giới cũng như đối với người Anh.

4.8. Trí tuệ là HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

Như đã trình bày ở phần 4.4, ADYN CHUỖI CÁC THỰC THỂ TRONG TỰ NHIÊN có cơ sở kinh nghiệm luận dựa trên sự nghiệm thân tự nhiên, con người có mối liên hệ rất chặt chẽ với các thực thể khác và là một thành phần không thể thiếu trong chuỗi tự nhiên đó. Khảo sát đã chỉ ra rằng TRÍ TUỆ của con người là một trong những miền nguồn rất thường gặp trong ánh xạ này. Hãy xem xét các ví dụ sau đây:

(24) *Solving this problem has taken all my brain power*

[<https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/brainpower>] (**tạm dịch:** tôi phải dùng hết năng lượng của trí não mới tìm ra được giải pháp cho vấn đề này): “năng lượng” của trí não có nghĩa là khả năng TRÍ TUỆ hoặc tư duy của một người nào đó.

(25) *Presently a revealing thought flashed through Tom's mind* [Twain (2015), *The Adventures of Tom Sawyer*, p.125] (**bản dịch:** Ngay sau đó chợt một sáng kiến lóe lên trong đầu Tom): “một ý nghĩ lóe lên trong óc” có nghĩa là một người nào đó bất chợt SUY NGHĨ ra một ý tưởng hay sáng kiến nào đó cho vấn đề đang gặp.

(26) *By the time I leave work I'm completely brain-dead* [Cambridge Advanced Learner's Dictionary (2008, 3rd Edition), p.164] (**tạm dịch:** trước khi xong việc thì tôi

không còn có thể suy nghĩ được gì nữa rồi): một người “chết não” là người mà không còn có khả năng SUY NGHĨ hay tư duy nữa.

Trên cơ sở phân tích các ví dụ trong khối ngữ liệu khảo sát, chúng tôi có thể mô hình hóa ADYN “TRÍ TUỆ LÀ HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN” trong tiếng Anh như sau:

1. Năng lượng có sẵn trong tự nhiên —→ như là khả năng TRÍ TUỆ bẩm sinh của con người; 2. Khi tự nhiên ở trong điều kiện bình thường —→ là lúc mà con người sử dụng TRÍ TUỆ của mình một cách hiệu quả; 3. Khi có các hiện tượng tự nhiên xảy ra, đặc biệt là các hiện tượng tự nhiên có hại —→ là lúc mà TRÍ TUỆ của con người không còn hiệu quả, ít tác dụng; 4. Và một khi các thực thể trong tự nhiên chết, hay ngừng tồn tại —→ thì lúc đó, TRÍ TUỆ của con người cũng mất đi và không còn tác dụng nữa.

5. Kết luận

Trên cơ sở phân tích các mô hình ADYN trong kết cấu “X + từ chỉ BPCTN” trong tiếng Anh, bài viết đề xuất một số giả thuyết có tính bước đầu về đặc trưng tư duy - văn hóa của người Anh. Thứ nhất, trong tư duy của người Anh, con người có mối liên hệ rất chặt chẽ với các thực thể khác và là một thành phần không thể thiếu trong chuỗi tự nhiên đó. Thứ hai, trong tư duy của người Anh, trải nghiệm của cơ thể con người theo phương thẳng đứng có vai trò rất quan trọng trong việc ý niệm hóa; với mô hình này, thang độ ưu tiên dành cho vị trí trên có giá trị hơn dưới, đầu quan trọng hơn tim, lí trí quan trọng hơn tình cảm; hai thiết chế trung tâm của mô hình này là “đầu” thay cho lí trí, suy nghĩ và tư duy; trong khi đó, “tim” sẽ thay cho tình yêu và cảm xúc.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

NGUỒN NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

- Dương Thụy (2018). *Oxford thương yêu (Beloved Oxford)*, Elbert Bloom dịch. TPHCM: NXB Trẻ.
- Đặng Kim Trâm (2018). *Nhật kí Đặng Thùy Trâm (Last night I dreamed of Peace)*, Andrew Phạm dịch). New York: Three Rivers Press.
- Mitchell, M. (2011). *Gone with the Wind*. New York: Grand Central Publishing.
- Nguyễn Nhật Ánh (2019). *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ (Ticket to Childhood)*, Williams Naythons dịch. TPHCM: NXB Trẻ.
- Twain, M. (2011). *The Adventures of Huckleberry Finn*. New York: Bantam Dell.
- Twain, M. (2015). *The Adventures of Tom Sawyer*. New York: CreateSpace Independent Publishing Platform.
- Từ điển trực tuyến*, truy cập: <https://www.thefreedictionary.com>
- Từ điển trực tuyến*, truy cập: <https://www.dictionary.cambridge.org>
- Từ điển trực tuyến*, truy cập: <https://www.collinsdictionary.com>
- Từ điển trực tuyến*, truy cập: <https://www.merriam-webster.com>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Evans, V. (2007). *A Glossary of Cognitive Linguistics*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
- Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive Linguistics: An Introduction*. London: Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
- Geeraerts, D. (2006). *Cognitive Linguistics: Basic Readings*. New York: Mouton de Gruyter.
- Kovecses, Z. (2010). *Metaphor: A Practical Introduction*. London: Oxford University Press.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (2003). *Metaphors We live by*. London: The University of Chicago Press.
- Langlotz, A. (2006). *Idiomatic Creativity*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.
- Ning Yu. (2009). *The Chinese HEART in a Cognitive Perspective: Culture, Body and Language*. New York: Mouton de Gruyter.
- Nguyen, D. T. (2002). *Analyzing the cultural characteristics of Vietnamese language and mind (in comparison with other nations) [Tim hieu dac trung van hoa dan toc cua ngon ngu va tu duy cua nguoi Viet (trong su so sanh voi nhung dan toc khac)]*. Hanoi: Hanoi National University Press.
- Sharifian, F. (2011). *Cultural Conceptualizations and Language*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.
- Sharifian, F, Dirven, R, Ning Yu, & Niemeier. (2008). *Culture, Body and Language: Conceptualizations of Internal Organs Across Cultures and Languages*. New York: Mouton de Gruyter.
- Trinh, S. (2019). Experientialism theory from Vietnamese practice [Li thuyet nghiem than nhin tu thuc tien tieng Viet]. *Journal of Linguistics*, 1(356), 24-38.

**THE COGNITIVE MODELS OF CONCEPTUAL METAPHORS REPRESENTED
BY THE IDIOMATIC STRUCTURES “X + BODY ORGANS” IN ENGLISH**

Tran Trung Hieu

Vietnam People's Security University, Vietnam

Corresponding author: Tran Trung Hieu – Email: trantrunghieuphhvannd@gmail.com

Received: January 07, 2020; Revised: March 01, 2020; Accepted: April 22, 2020

ABSTRACT

The aim of this paper is, based on the theoretical framework of cognitive linguistics, to study the cognitive models of conceptual metaphors represented by the idiomatic structures “X + body organs in English, the mappings between the sources and targets within these metaphors, their experientialism basis as well as the ways in which the English body organs are conceptualized. On the basis of these, the typical features of culture and mind of the English-Americans in general and the English people in particular will then be discussed and at the same time, an exclusive model of the English-American mind and culture will also be proposed.

Keywords: idiomatic structures “X + body organs” in English; models of conceptual metaphors; cognitive linguistics; culture; mind